

Số: *1686*/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 31 tháng 5 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 43/2004/QĐ-TTg ngày 23/3/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 32/2017/QĐ-TTg ngày 20/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung Quy chế hoạt động của Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam ban hành kèm theo Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg ngày 03/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông báo số 425/TTg-CN ngày 24/3/2017 của Thủ tướng Chính phủ V/v chủ trương đầu tư Dự án xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp Tam Thăng 2 - Khu Kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của HĐND tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 431/QĐ-UBND ngày 30/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 07/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2018;

Căn cứ Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 27/8/2009 của UBND tỉnh Quảng Nam về xét duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết kỳ đầu (2009 -2010) của Khu Kinh tế mở Chu Lai;

Căn cứ Quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 538/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Tam Thăng;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Tam Kỳ tại Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 09/5/2018 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 426/TTr-STNMT ngày 25/5/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính												
				Phường An Mỹ	Phường An Phú	Phường An Sơn	Phường An Xuân	Phường Hòa Hương	Phường Hòa Thuận	Phường Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thắng	Xã Tam Ngọc	Phường Tân Thạnh	Phường Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất Nông nghiệp	NNP	4.938,24	20,79	728,68	60,41	15,93	200,24	384,72	6,73	1.160,10	250,03	1.184,61	490,8 ₃	163,91	271,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.588,49	0,92	285,97	4,41	-	90,54	111,99	-	359,07	4,59	440,56	91,66	109,83	88,97
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.246,87	-	276,00	4,02	-	90,54	113,59	-	265,93	4,20	227,58	91,86	109,83	63,33
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	830,63	2,96	115,02	7,53	3,50	26,57	108,96	2,16	144,93	8,44	218,10	121,7 ₅	14,10	56,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.757,32	16,85	291,85	48,00	12,43	71,65	163,77	2,71	312,91	168,41	272,85	231,6 ₂	39,98	124,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	429,45	-	15,39	-	-	-	-	-	219,96	20,20	173,89	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	37,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37,38	-	-
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	259,41	0,06	20,44	0,48	-	11,49	-	1,86	102,66	48,39	70,26	2,40	-	1,37
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	35,56	-	-	-	-	-	-	-	20,57	-	8,95	6,03	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.029,00	166,66	524,35	189,21	92,91	199,96	288,89	56,29	492,87	223,86	910,49	294,8 ₁	399,21	189,49
2.1	Đất quốc phòng	CQP	95,62	2,32	1,99	-	-	-	8,23	-	3,98	0,73	-	71,96	6,42	-
2.2	Đất an ninh	CAN	19,18	1,30	0,07	0,04	0,10	0,03	10,17	0,08	2,00	-	-	-	5,25	0,15
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	239,62	-	11,38	-	-	-	21,53	-	-	-	206,71	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,16	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12,16
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	62,69	1,94	8,58	5,04	3,20	-	1,45	5,23	-	4,08	20,16	-	7,76	5,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	85,36	4,98	14,74	3,66	8,96	0,17	25,21	0,34	0,21	13,25	1,22	2,12	8,39	2,12
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,73	-	-	0,10	-	0,63	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	1.177,00	56,21	163,65	59,25	25,93	52,96	101,12	15,03	180,78	39,00	216,56	83,86	122,03	60,62
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	8,31	0,27	2,38	0,08	-	0,02	-	0,10	3,54	-	0,31	-	1,20	0,41

2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	28,56	-	-	-	-	19,66	8,89	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	268,53	-	-	-	-	-	-	-	74,37	48,01	66,02	80,12	-	-
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	624,93	54,24	112,98	81,08	41,33	50,43	75,63	17,31	-	-	-	-	111,22	80,73
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	37,81	5,06	2,76	1,32	0,50	0,59	3,09	0,06	0,70	0,30	0,29	1,40	21,44	0,29
2.14	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	190,84	26,22	30,34	14,62	10,13	12,51	10,60	0,87	21,68	4,87	9,90	7,04	37,26	4,80
2.16	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	414,41	0,44	39,87	0,34	0,08	3,17	12,16	0,27	105,54	19,85	193,58	19,68	4,23	15,20
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,39	-	2,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	DKV	44,76	8,56	10,57	2,93	-	-	0,11	-	-	0,10	-	0,32	17,73	4,44
2.19	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,01	0,25	1,72	1,30	0,19	1,11	0,72	0,18	4,62	1,40	3,53	1,24	1,33	1,42
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,53	0,03	1,06	0,27	0,29	0,53	1,35	0,05	1,98	0,11	2,47	0,67	0,20	0,51
2.21	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	474,44	-	72,25	6,84	-	54,57	6,48	16,78	87,13	92,08	73,87	23,58	40,87	-
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	200,85	4,40	46,84	9,95	1,79	2,04	1,77	-	6,07	0,08	115,70	2,45	9,43	0,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	429,34	0,25	71,69	0,10	0,01	5,20	34,94	2,92	97,95	71,49	104,07	23,23	5,42	12,07

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính												
				Phường An Mỹ	Phường An Phú	Phường An Sơn	Phường An Xuân	Phường Hòa Hương	Phường Hòa Thuận	Phường Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thắng	Xã Tam Ngọc	Phường Tân Thạnh	Phường Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	
1	Đất Nông nghiệp	NNP	293,96	7,38	45,24	9,37	0,93	7,68	35,55	0,19	8,14	2,11	96,89	1,55	58,74	20,20
1.1	Đất trồng lúa	LUA	109,13	0,22	7,40	1,50	-	5,21	11,48	-	2,94	-	11,00	0,28	56,33	12,77
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	100,98	-	7,40	1,50	-	5,21	9,88	-	1,51	-	11,00	0,08	56,33	8,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,51	1,65	26,85	2,77	0,20	1,23	2,32	-	0,89	-	49,73	0,20	1,19	3,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	88,87	5,49	10,99	5,10	0,73	1,23	21,75	0,19	3,05	0,94	33,16	1,07	1,22	3,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,45	0,02	-	-	-	-	-	-	1,26	1,17	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	58,85	9,18	3,98	1,45	1,32	1,62	0,95	0,12	0,16	0,36	26,42	-	11,54	1,75
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,32	-
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,78	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,78	-
2.3	Đất phát triển hạ tầng	DHT	9,86	-	0,55	-	-	-	0,13	0,03	0,10	0,17	3,10	-	5,78	-
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	13,79	-	-	-	-	-	-	-	0,06	0,03	13,70	-	-	-
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	16,07	8,78	0,30	0,95	1,30	0,72	0,40	0,04	-	-	-	-	1,83	1,75
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,25	-	0,15	-	0,02	-	-	-	-	0,09	-	-	-	-
2.7	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	1,81	-	-	0,50	-	0,88	0,04	-	-	0,07	0,32	-	-	-
2.8	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa	NTD	11,60	0,24	2,98	-	-	0,01	-	-	-	0,01	7,30	-	1,06	-
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,22	0,16	-	-	-	0,01	-	0,05	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,15	-	-	-	-	-	0,38	-	-	-	-	-	1,77	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	25,14	0,48	12,35	0,02	-	0,57	2,22	0,30	3,17	1,32	0,76	2,00	1,95	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng Diện tích	Diện tích Phân theo đơn vị hành chính												
				Phường An Mỹ	Phường An Phú	Phường An Sơn	Phường An Xuân	Phường Hòa Hương	Phường Hòa Thuận	Phường Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thăng	Xã Tam Ngọc	Phường Tân Thành	Phường Trường Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất Nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	342,34	9,10	49,24	9,48	1,86	8,61	41,30	0,54	11,62	4,11	114,92	6,22	62,74	22,60
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	110,51	0,22	7,40	1,50	-	5,21	12,50	-	2,94	-	11,00	0,28	56,55	12,90
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	102,36	-	7,40	1,50	-	5,21	10,90	-	1,51	-	11,00	0,08	56,55	8,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	106,03	1,65	28,05	2,82	0,40	1,69	3,80	0,15	1,42	-	59,46	0,95	1,59	4,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	120,35	7,21	13,79	5,16	1,46	1,70	25,00	0,39	6,00	2,94	41,46	4,99	4,60	5,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,00	-	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,45	0,02	-	-	-	-	-	-	1,26	1,17	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp	PNN	6,55	0,06	2,38	0,50	0,02	-	0,55	0,08	-	0,20	0,12	-	2,64	-
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,55	0,06	2,38	0,50	0,02	-	0,55	0,08	-	0,20	0,12	-	2,64	-

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
			Phường An Mỹ	Phường An Phú	Phường An Sơn	Phường An Xuân	Phường Hòa Hương	Phường Hòa Thuận	Phường Phước Hòa	Xã Tam Phú	Xã Tam Thanh	Xã Tam Thăng	Xã Tam Ngọc	Phường Tân Thành	Phường Trường Xuân
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất Nông nghiệp	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,30	-	-	-
1.1	Đất rừng phòng hộ	2,30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,30	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	34,02	1,24	12,55	0,19	0,10	0,57	2,58	0,30	3,17	5,40	2,56	2,00	3,36	-
2.1	Đất an ninh	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-
2.2	Đất khu công nghiệp	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-	-
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	8,16	0,11	0,13	0,17	0,10	-	0,36	-	-	4,08	1,80	-	1,41	-
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,85	0,65	0,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	6,79	-	4,40	-	-	-	-	0,25	1,07	1,07	-	-	-	-
2.6	Đất ở tại nông thôn	0,26	-	-	-	-	-	-	-	0,10	0,16	-	-	-	-
2.7	Đất ở tại đô thị	8,11	0,48	3,90	0,02	-	0,57	1,88	0,05	-	-	-	-	1,21	-
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,08	-	-	-	-	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	5,48	-	2,72	-	-	-	0,26	-	-	0,09	-	2,00	0,41	-
2.10	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,26	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi giải trí cộng đồng	1,50	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,30	-
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,00	-	-	-	-	-	-	-	2,00	-	-	-	-	-

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, các đơn vị có trách nhiệm:

1. Ủy ban nhân dân thành phố Tam Kỳ:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Huy động nguồn lực đầu tư để tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2018, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương;

- Rà soát những dự án, công trình dự án đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, công bố công khai nhưng không thực hiện, kịp thời điều chỉnh hoặc đề xuất hủy bỏ;

- Cập nhật các danh mục dự án kế hoạch sử dụng đất 2018 vào điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của thành phố Tam Kỳ trình UBND tỉnh phê duyệt theo quy định;

- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn, giám sát UBND thành phố Tam Kỳ triển khai thực hiện đảm bảo đúng quy định và tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét xử lý các trường hợp phát sinh (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Tam Kỳ và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trí Thanh